

Số: 72./2024/CBTT-BAF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM.**

- Mã chứng khoán: BAF

- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787

- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Công bố Báo cáo tài chính Hợp Nhất Bán niên năm 2024 và Giải trình chênh lệch. (Chi tiết xem trong file gửi kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29././2024 tại đường dẫn: <http://baf.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Hợp Nhất Bán niên năm 2024 và Giải trình chênh lệch.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ, họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hương Giang

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 56

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 651/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, Số 628C Đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười một (11) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thuận An - Bình Dương, Bắc Tân Uyên - Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Nghệ An, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Thôn Đông Thuận - Bình Thuận, Thôn 3 - Bình Thuận và Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch	
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên	từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2024
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên không điều hành	
Ông Prasad Gopalan	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12943524/67717899/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã xoát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.497.118.459.320	3.148.011.679.041
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	809.700.875.938	95.165.075.409
111	1. Tiền		807.150.875.938	92.615.075.409
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.550.000.000	2.550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		297.525.000.000	326.525.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	297.525.000.000	326.525.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		422.401.102.883	1.105.065.760.580
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	209.316.473.049	890.459.855.304
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	157.289.545.927	149.730.153.663
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		225.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	59.748.441.205	66.104.050.466
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9, 10	(4.266.008.550)	(4.266.008.550)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		87.651.252	3.037.709.697
140	IV. Hàng tồn kho		1.944.651.245.524	1.592.961.230.786
141	1. Hàng tồn kho	11	1.944.651.245.524	1.592.961.230.786
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.840.234.975	28.294.612.266
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	15.513.630.849	23.690.333.542
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	22	6.695.708.170	3.971.475.355
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	630.895.956	632.803.369

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.769.972.838.540	3.385.649.016.789
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		165.833.425.389	120.476.649.201
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	375.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	165.833.425.389	120.101.649.201
220	II. Tài sản cố định		1.776.895.512.220	1.617.376.013.205
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.756.462.377.449	1.430.155.467.474
222	Nguyên giá		2.083.547.294.254	1.686.171.058.387
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(327.084.916.805)	(256.015.590.913)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	13.962.133.032	-
225	Nguyên giá		14.086.397.917	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(124.264.885)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	6.471.001.739	187.220.545.731
228	Nguyên giá		12.723.426.000	192.815.486.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.252.424.261)	(5.594.940.269)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.025.404.392.584	901.789.996.097
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	1.025.404.392.584	901.789.996.097
260	IV. Tài sản dài hạn khác		801.839.508.347	746.006.358.286
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	785.369.929.996	707.342.510.635
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	14.122.145.070	36.126.941.345
269	3. Lợi thế thương mại	18	2.347.433.281	2.536.906.306
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.267.091.297.860	6.533.660.695.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.204.160.447.705	4.625.338.672.211
310	I. Nợ ngắn hạn		3.485.673.966.799	3.011.074.968.540
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	1.734.742.111.856	2.187.521.274.611
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	71.933.037.535	30.840.012.570
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	39.402.697.417	19.309.184.410
314	4. Phải trả người lao động	20	20.883.834.060	18.810.434.836
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	67.842.906.932	36.763.167.773
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	715.196.113.333	14.167.578.875
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	835.673.265.666	703.663.315.465
330	II. Nợ dài hạn		1.718.486.480.906	1.614.263.703.671
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	1.247.272.586.933	1.156.062.173.955
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	23.4	463.570.945.993	452.505.553.270
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	7.642.947.980	5.695.976.446
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.062.930.850.155	1.908.322.023.619
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.062.930.850.155	1.908.322.023.619
411	1. Vốn cổ phần	24.1	1.679.180.420.000	1.435.200.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.679.180.420.000	1.435.200.000.000
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	24.1	137.648.613.977	137.648.613.977
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	234.852.555.983	324.866.540.588
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		80.886.120.588	298.655.201.455
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		153.966.435.395	26.211.339.133
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	11.249.260.195	10.606.869.054
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.267.091.297.860	6.533.660.695.830

Vũ Thị Đan Thùy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	2.613.360.553.919	2.407.571.142.210
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(168.576.000)	(1.141.052.109)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	2.613.191.977.919	2.406.430.090.101
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	28	(2.327.465.733.371)	(2.250.939.244.663)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		285.726.244.548	155.490.845.438
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	9.219.209.178	23.477.818.832
22	7. Chi phí tài chính	27	(105.197.518.934)	(65.097.177.124)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	27	(96.127.398.074)	(61.922.025.842)
25	8. Chi phí bán hàng	29	(24.740.971.148)	(44.504.510.814)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(57.631.325.098)	(44.359.366.864)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		107.375.638.546	25.007.609.468
31	11. Thu nhập khác	30	100.799.896.449	672.795.019
32	12. Chi phí khác	30	(1.069.501.984)	(7.406.697.497)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	30	99.730.394.465	(6.733.902.478)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		207.106.033.011	18.273.706.990
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(28.545.438.666)	(7.272.255.145)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	(23.951.767.809)	1.783.901.821
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		154.608.826.536	12.785.353.666
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	24.1	153.966.435.395	11.573.824.215
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	642.391.141	1.211.529.451
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	917	69
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	801	69

Vũ Thị Đan Thùy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		207.106.033.011	18.273.706.990
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 18	74.599.605.142	44.943.101.128
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(711.711.992)	15.286.202
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(107.141.852.666)	(32.234.297.241)
06	Chi phí lãi vay	27	104.003.589.751	65.077.464.988
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		277.855.663.246	96.075.262.067
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		757.047.317.334	(457.138.810.428)
10	Tăng hàng tồn kho		(351.690.014.738)	(340.013.116.030)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(623.454.931.124)	486.390.920.997
12	Tăng chi phí trả trước		(69.850.716.668)	(54.403.163.418)
14	Tiền lãi vay đã trả		(92.762.751.793)	(48.486.770.779)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22	(7.847.463.984)	(57.951.899.292)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(110.702.897.727)	(375.527.576.883)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(410.739.367.559)	(293.367.078.223)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		295.232.926.042	23.856.502.596
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(172.250.000.000)	(232.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		201.400.000.000	1.184.324.989
27	Lãi tiền gửi và lãi cho vay nhận được		6.534.887.715	8.241.707.915
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(79.821.553.802)	(492.084.542.723)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu - Tiền thu từ phần quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi		706.252.604.999 706.252.604.999 -	161.135.571.787 - 161.135.571.787
33	Tiền thu từ đi vay	23	1.212.150.604.725	987.214.500.224
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(1.008.728.648.785)	(331.422.535.251)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	23	(305.205.288)	-
36	Cổ tức đã trả		(4.320.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		905.049.355.651	816.927.536.760
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		714.524.904.122	(50.684.582.846)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		95.165.075.409	151.374.475.776
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.896.407	1.380.368
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	809.700.875.938	100.691.273.298

Vũ Thị Đan Thùy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, Số 628C Đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười một (11) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thuận An - Bình Dương, Bắc Tân Uyên - Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Nghệ An, Vũng Tàu, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Thôn Đông Thuận - Bình Thuận, Thôn 3 - Bình Thuận và Bình Phước.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.896 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.542 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 21 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20), trong đó:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,30%	99,30%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,60%	99,60%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,60%	99,60%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,70%	99,70%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,80%	99,80%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hình ("Sông Hình")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
(11) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất	99,00%	99,00%
(12) Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Bình Định,	Sản xuất	98,55%	98,55%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Meat Bình Phước")	Bình Phước	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Bình Phước	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(17) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hợi ("Chăn nuôi Kim Hợi")	Đồng Nai	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	90,00%	90,00%
(19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%
(21) Công ty Cổ phần Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,90%	99,90%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Giá mua theo phương pháp bình quân gia quyền. - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Gia súc	4 năm

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Gia súc;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Khác

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đã ký. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại tương ứng của các hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con có sở hữu tài sản và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết gia đình của họ.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, mà chỉ trình bày thông tin theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty tại *Thuyết minh số 35*.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Mua Công ty Tây An Khánh

Vào ngày 29 tháng 1 năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 99,9% vốn góp trong Tây An Khánh từ bên thứ ba với tổng giá mua là 55.799.620.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 2 năm 2023. Theo đó, Tây An Khánh trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Tại ngày mua, Tây An Khánh sở hữu các mảnh đất tọa lạc tại xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị tài sản thuần của Tây An Khánh từ giao dịch này là 36.167.435.583 VND.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua phần vốn góp trong Tây An Khánh nêu trên là mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Do đó, giá mua của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các tài sản và nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản và nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	8.345.680.353	2.031.641.941
Tiền gửi ngân hàng (*)	798.805.195.585	90.583.433.468
Các khoản tương đương tiền (**)	2.550.000.000	2.550.000.000
TỔNG CỘNG	809.700.875.938	95.165.075.409

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi thuộc các tài khoản phong tỏa số 1086863979 và số 1082246868 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định, do Nhóm Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng, với giá trị lần lượt là 678.925.116.812 VND và 27.346.500.944 VND. Đây chủ yếu là tiền đăng ký mua cổ phiếu từ các cổ đông hiện hữu và một số cán bộ nhân viên trong Nhóm Công ty theo phương án phát hành cổ phiếu của Nhóm Công ty trong kỳ. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số tiền này đã được phép sử dụng do Nhóm Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu nêu trên (Thuyết minh số 21).

(**) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 4,25%/năm.

Thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:		
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	243.980.420.000	-

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng, và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 2,50% đến 9,30%/năm. Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu các bên khác	143.209.667.689	818.507.786.113
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Long Hưng</i>	116.933.938.950	-
<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp Bảo Lâm</i>	9.572.254.800	266.080.131.000
<i>Công ty Cổ phần Điều Organic Bissau</i>	-	383.088.754.500
<i>Công ty Cổ phần Kho vận An Phú</i>	-	146.596.623.000
<i>Các bên khác</i>	16.703.473.939	22.742.277.613
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 34</i>)	66.106.805.360	71.952.069.191
TỔNG CỘNG	209.316.473.049	890.459.855.304

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho các bên khác	108.307.226.973	86.957.469.453
<i>Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xuất Nhập Khẩu Thành Đạt</i>	15.079.033.200	-
<i>Công ty TNHH Pigtek Việt Nam</i>	5.937.690.224	12.614.051.519
<i>Ông Nguyễn Cửu Long</i>	-	22.345.029.000
<i>Các bên khác</i>	87.290.503.549	51.998.388.934
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 34</i>)	48.982.318.954	62.772.684.210
TỔNG CỘNG	157.289.545.927	149.730.153.663

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	59.748.441.205	66.104.050.466
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	20.011.072.445	19.640.362.522
Phải thu từ hợp đồng mua heo với Genesus. Inc	14.181.234.861	13.851.129.199
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	12.817.613.912	11.564.882.519
Tạm ứng nhân viên	3.222.494.871	8.697.462.155
Khác	9.516.025.116	12.350.214.071
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	39.737.368.760	46.463.687.944
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	20.011.072.445	19.640.362.522
Dài hạn	165.833.425.389	120.101.649.201
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	165.833.425.389	120.101.649.201
TỔNG CỘNG	225.581.866.594	186.205.699.667
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (<i>Thuyết minh số 10</i>)	(4.266.008.550)	(4.266.008.550)
GIÁ TRỊ THUẦN	221.315.858.044	181.939.691.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. NỢ XẤU

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
AG World International Corporation	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
Khác	2.335.623.819	1.857.579.390	2.335.623.819	1.857.579.390
TỔNG CỘNG	<u>4.744.052.979</u>	<u>4.266.008.550</u>	<u>4.744.052.979</u>	<u>4.266.008.550</u>

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.599.735.172.019	1.382.341.178.279
Nguyên vật liệu	319.352.877.914	168.982.315.547
Công cụ, dụng cụ	16.690.256.099	13.608.438.631
Thành phẩm	6.648.540.392	10.836.948.174
Hàng mua đang đi trên đường	1.829.976.542	16.797.927.597
Hàng hóa	394.422.558	394.422.558
TỔNG CỘNG	<u>1.944.651.245.524</u>	<u>1.592.961.230.786</u>

Một số hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 23.2*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Gia súc	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.284.816.993.218	321.540.603.896	52.975.310.726	16.507.523.242	10.330.627.305	1.686.171.058.387
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	234.248.359.216	61.346.013.313	-	-	12.934.599.606	308.528.972.135
Mua mới trong kỳ	55.038.493.721	40.572.479.170	11.596.351.188	169.756.180	-	107.377.080.259
Thanh lý	-	(14.333.000.000)	-	-	(4.196.816.527)	(18.529.816.527)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.574.103.846.155	409.126.096.379	64.571.661.914	16.677.279.422	19.068.410.384	2.083.547.294.254
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	2.289.934.394	5.634.788.197	-	480.714.400	216.512.734	8.621.949.725
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(186.862.792.457)	(46.099.345.425)	(16.414.010.185)	(3.270.437.204)	(3.369.005.642)	(256.015.590.913)
Khấu hao trong kỳ	(48.209.353.721)	(18.470.273.979)	(3.356.676.428)	(1.121.191.804)	(2.352.311.769)	(73.509.807.701)
Thanh lý	-	490.784.810	-	-	1.949.696.999	2.440.481.809
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	(235.072.146.178)	(64.078.834.594)	(19.770.686.613)	(4.391.629.008)	(3.771.620.412)	(327.084.916.805)
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.097.954.200.761	275.441.258.471	36.561.300.541	13.237.086.038	6.961.621.663	1.430.155.467.474
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.339.031.699.977	345.047.261.785	44.800.975.301	12.285.650.414	15.296.789.972	1.756.462.377.449
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 23)	951.070.310.062	232.314.285.903	31.109.771.258	5.054.718.152	5.303.049.103	1.224.852.134.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-
Thuê trong kỳ	<u>14.086.397.917</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>14.086.397.917</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-
Hao mòn trong kỳ	<u>(124.264.885)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(124.264.885)</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>-</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>13.962.133.032</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	180.849.310.000	11.966.176.000	-	192.815.486.000
Mua mới trong kỳ	-	440.000.000	317.250.000	757.250.000
Thanh lý	(180.849.310.000)	-	-	(180.849.310.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	12.406.176.000	317.250.000	12.723.426.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(95.476.405)	(5.499.463.864)	-	(5.594.940.269)
Hao mòn trong kỳ	(23.099.134)	(750.209.865)	(2.750.532)	(776.059.531)
Thanh lý	118.575.539	-	-	118.575.539
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	(6.249.673.729)	(2.750.532)	(6.252.424.261)
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	180.753.833.595	6.466.712.136	-	187.220.545.731
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	6.156.502.271	314.499.468	6.471.001.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Xây dựng trại Hải Đăng Tây Ninh	408.044.285.217	217.785.849.918
Xây dựng trại Tâm Hưng	185.214.813.383	54.771.520.151
Con giống	122.416.103.615	130.901.702.193
Xây dựng trại Tân Châu	111.467.556.917	76.210.490.927
Xây dựng trại Giai Xuân	72.914.680.135	58.549.915.147
Xây dựng trại Đông An Khánh	27.073.921.386	29.994.484.675
Xây dựng trại Trang Trại Xanh 2	17.883.270.066	125.938.143.304
Xây dựng trại Sông Hình	13.112.629.939	-
Xây dựng trại Anh Vũ Phú Yên	10.236.046.294	8.553.863.967
Xây dựng trại Bắc An Khánh	7.976.953.332	160.937.681.871
Khác	49.064.132.300	38.146.343.944
TỔNG CỘNG	<u>1.025.404.392.584</u>	<u>901.789.996.097</u>

Nhóm Công ty đã sử dụng các dự án Đầu tư Trang trại bao gồm Bảo Ngọc, Minh Thành, Trang Trại Xanh 1, Anh Vũ Phú Yên, Bắc An Khánh, Đông An Khánh, Nam An Khánh và Kim Hoi để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 23*).

Một số heo giống được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 23.2*).

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 13.189.296.965 VND (2023: 7.054.792.122 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay chung và vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án Đầu tư Trang trại của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	15.513.630.849	23.690.333.542
Công cụ, dụng cụ	6.198.191.659	7.164.255.076
Khác	9.315.439.190	16.526.078.466
Dài hạn	785.369.929.996	707.342.510.635
Gia súc (*)	372.620.652.472	353.500.365.011
Thuê đất (**)	347.698.767.222	305.427.676.597
Công cụ, dụng cụ	22.234.869.177	20.521.760.879
Chi phí tư vấn	10.630.255.601	9.919.638.516
Chi phí cải tạo và sửa chữa	7.649.929.864	7.327.060.751
Chi phí thu xếp khoản vay ngân hàng	6.517.857.143	7.053.571.429
Chi phí bản quyền con giống	6.214.027.300	-
Chi phí tài trợ	4.166.666.667	-
Khác	7.636.904.550	3.592.437.452
TỔNG CỘNG	<u>800.883.560.845</u>	<u>731.032.844.177</u>

(*) Một số gia súc được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23.2).

(**) Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Nguyên giá:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>3.789.460.500</u>	<u>3.789.460.500</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(1.252.554.194)	(873.608.144)
Phân bổ trong kỳ	<u>(189.473.025)</u>	<u>(189.473.025)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(1.442.027.219)</u>	<u>(1.063.081.169)</u>
Giá trị còn lại:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>2.536.906.306</u>	<u>2.915.852.356</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>2.347.433.281</u>	<u>2.726.379.331</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

19.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả các bên khác	1.618.137.135.307	2.159.689.714.864
Công ty Cổ phần Nông sản Cavi Việt Nam	290.622.528.800	254.544.283.000
Công ty Cổ phần Nông sản Mogb Quốc tế	191.958.770.137	290.096.321.550
Công ty Cổ phần Cbot Việt Nam	178.112.419.000	99.643.557.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp An Điền	145.970.625.500	162.451.748.650
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Bảo Lộc	113.876.653.800	-
Công ty Cổ phần Hum	92.529.550.000	196.200.124.000
Công ty Cổ phần Otran Logistics	71.515.617.400	71.515.617.400
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông	-	373.804.077.895
Công ty Cổ phần Nông sản Tzan Quốc tế	-	320.049.249.300
Các bên khác	533.550.970.670	391.384.736.069
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	116.604.976.549	27.831.559.747
TỔNG CỘNG	<u>1.734.742.111.856</u>	<u>2.187.521.274.611</u>

19.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Phú Tâm	70.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông sản Phú Nông	-	30.000.000.000
Các bên khác	1.933.037.535	840.012.570
TỔNG CỘNG	<u>71.933.037.535</u>	<u>30.840.012.570</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí lãi vay	41.509.296.101	26.851.702.620
Chi phí điện nước	7.372.262.140	3.322.093.715
Chi phí gia công	7.093.193.044	218.132.401
Chi phí vận chuyển	3.184.461.250	525.652.480
Chi phí đi thuê	3.217.614.432	2.404.050.000
Khác	5.466.079.965	3.441.536.557
TỔNG CỘNG	<u>67.842.906.932</u>	<u>36.763.167.773</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả từ việc bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu (*)	678.907.600.000	-
Phải trả từ việc phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên trong Công ty ('ESOP') (**)	27.345.004.999	-
Kinh phí công đoàn	3.705.060.408	2.990.171.856
Phải trả cổ tức	-	4.320.000.000
Khác	5.238.447.926	6.857.407.019
TỔNG CỘNG	715.196.113.333	14.167.578.875
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>669.320.211.533</i>	<i>14.140.097.077</i>
<i>Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	<i>45.875.901.800</i>	<i>27.481.798</i>

(*) Vào ngày 3 tháng 5 năm 2024, theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 31/GCN-UBCK và theo Nghị quyết số 22.01.2024/NQ – HĐQT, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận phương án chào bán thêm 68.425.600 cổ phần ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân phối 68.425.600 cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu theo nội dung tại Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 31/GCN-UBCK.

Vào ngày 18 tháng 7 năm 2024, theo Công văn số 4481/UBCK-QLCB, Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ("UBCKNN") nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán thêm ra công chúng từ Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn chủ sở hữu và điều chỉnh GCNĐKDN tương ứng.

(**) Vào ngày 14 tháng 5 năm 2024, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 26.04.2024/NQ/ĐHĐCĐ và 13.05.2024/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị triển khai phương án phát hành 7.176.000 cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có tên trong danh sách người lao động được mua cổ phiếu theo chương trình ESOP với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân phối 2.678.000 cổ phiếu cho người lao động.

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2024, theo Công văn số 4778/UBCK-QLCB, UBCKNN nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn chủ sở hữu và điều chỉnh GCNĐKDN tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.971.475.355	10.241.750.300	(7.517.517.485)	6.695.708.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.988.543	-	-	628.988.543
Thuế thu nhập cá nhân	3.814.826	-	(1.907.413)	1.907.413
Khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
TỔNG CỘNG	4.604.278.724	10.244.750.300	(7.522.424.898)	7.326.604.126
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.303.630.941	28.545.438.666	(7.847.463.984)	38.001.605.623
Thuế thu nhập cá nhân	717.059.114	3.054.421.140	(2.888.671.359)	882.808.895
Thuế giá trị gia tăng	1.286.586.942	7.000.488.357	(7.768.792.400)	518.282.899
Khác	1.907.413	479.173.208	(481.080.621)	-
TỔNG CỘNG	19.309.184.410	39.079.521.371	(18.986.008.364)	39.402.697.417



5
T
A
H
= A
- C
=

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phân bổ lũy kế giá trị chiết khấu	Phân loại lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND
Ngắn hạn	703.663.315.465	1.037.237.814.168	(1.009.033.854.073)	-	-	103.805.990.106	835.673.265.666	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	603.820.865.920	1.036.932.608.880	(951.460.474.800)	-	-	-	689.293.000.000	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	99.842.449.545	-	(57.268.173.985)	-	-	100.213.958.640	142.788.234.200	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	-	305.205.288	(305.205.288)	-	-	3.592.031.466	3.592.031.466	
Dài hạn	1.608.567.727.225	188.999.188.474	-	7.876.191.677	9.206.415.656	(103.805.990.106)	1.710.843.532.926	
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 23.3)	573.171.139.780	-	-	6.017.214.610	-	-	579.188.354.390	
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 23.4)	452.505.553.270	-	-	1.858.977.067	9.206.415.656	-	463.570.945.993	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	582.891.034.175	175.217.995.845	-	-	-	(100.213.958.640)	657.895.071.380	
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 23.5)	-	13.781.192.629	-	-	-	(3.592.031.466)	10.189.161.163	
TỔNG CỘNG	2.312.231.042.690	1.226.237.002.642	(1.009.033.854.073)	7.876.191.677	9.206.415.656	-	2.546.516.798.592	

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 6, 12, 15 và 17)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	320.000.000.000	Từ ngày 24 tháng 9 năm 2024 đến ngày 18 tháng 12 năm 2024	6,20 - 6,80	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và bất động sản thuộc sở hữu của Bà Bùi Hương Giang.
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiên Giang	104.293.000.000	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2024 đến ngày 16 tháng 10 năm 2024	5,20 - 8,80	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và phương tiện vận tải của Công ty.
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở Giao dịch 2	100.000.000.000	Từ ngày 25 tháng 11 năm 2024 đến ngày 6 tháng 12 năm 2024	7,48	15.000.000 cổ phần tại BAF Tây Ninh; và Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng hóa hình thành trong tương lai của BAF Tây Ninh tại Phường An Hòa, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	100.000.000.000	Ngày 2 tháng 8 năm 2024	5,70 - 7,44	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định	65.000.000.000	Ngày 28 tháng 11 năm 2024	6,70 - 7,20	Quyền sử dụng đất ở thửa đất số 10, tờ bản đồ 02, diện tích 47.777 m ² của BAF Bình Phước; và Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng HDBank - Chi nhánh Tiên Giang.
TỔNG CỘNG	689.293.000.000			

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án, trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	283.671.038.331 VND	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2024 đến ngày 20 tháng 7 năm 2030	9,40 - 10,50	100.000.000.000 VND vốn góp tại Đông An Khánh và 100.000.000.000 VND vốn góp tại Nam An Khánh thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy và Công ty; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Đông An Khánh tại Xã Suối Dây, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh và Nam An Khánh tại Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	200.155.532.776 VND	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2024 đến ngày 30 tháng 3 năm 2029	9,10 - 9,50	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và toàn bộ heo giống, con heo và heo thịt của Trang Trại Xanh 1 tại Xã Hòa Hiệp, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và Anh Vũ Phú Yên tại Xã Ea Troi, Huyện Sông Hinh, Tỉnh Phú Yên.
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở Giao dịch 2	137.486.103.425 VND	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2026 đến ngày 7 tháng 2 năm 2032	9,00	30.000.000.000 VND vốn góp tại Tâm Hưng thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy và Công ty; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Tâm Hưng tại xã Tân Hà, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
Quý Đầu tư Phát triển Tây Ninh	98.839.826.589 VND	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2024 đến ngày 25 tháng 12 năm 2031	7,10	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Bắc An Khánh tại Xã Suối Ngõ, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	32.211.000.000 VND	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2024 đến ngày 13 tháng 9 năm 2028	7,50 - 9,80	Các quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Kim Hoi tại Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tiền Giang	31.342.333.459	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2024 đến ngày 11 tháng 10 năm 2029	8,80 - 12,50	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Bảo Ngọc tại Xã Ea Huar, Huyện Buôn Đôn, Tỉnh Dak Lak; và phương tiện vận tải của Nhóm Công ty.
Ngân hàng TMCP Á Châu	16.977.471.000	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2024 đến ngày 14 tháng 6 năm 2028	7 10,50 - 11,00	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất của Chấn nuôi Minh Thành tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và Xã Hòa Hiệp, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh của Minh Thành.

800.683.305.580

Trong đó:

Vay dài hạn 657.895.071.380
Vay dài hạn đến hạn trả 142.788.234.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Trái phiếu

Nhóm Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 23 tháng 8 năm 2022 và vào ngày 4 tháng 7 năm 2023 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày đáo hạn	Mục đích phát hành	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình					
Mệnh giá trái phiếu	600.000.000.000	Ngày 23 tháng 8 năm 2025 đến ngày 4 tháng 7 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tín chấp
Chi phí phát hành	(20.811.645.610)				
TỔNG CỘNG	579.188.354.390				

23.4 Trái phiếu chuyển đổi

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 24.1)	(137.648.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	462.351.386.023
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	22.778.435.546
Số đầu kỳ	13.572.019.890
Số phân bổ tăng trong kỳ	9.206.415.656
Số cuối kỳ	22.778.435.546
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(21.558.875.576)
Số đầu kỳ	(23.417.852.643)
Số phân bổ giảm trong kỳ	1.858.977.067
Số cuối kỳ	(21.558.875.576)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	463.570.945.993

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Trái phiếu Chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC") với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Nhóm Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Nhóm Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Nợ thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc theo hợp đồng thuê tài chính số C240507602 ngày 28 tháng 5 năm 2024 từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
<i>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>			
Từ 1 năm trở xuống	4.389.977.193	797.945.727	3.592.031.466
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>			
Trên 1 – 5 năm	11.432.816.757	1.243.655.594	10.189.161.163
TỔNG CỘNG	15.822.793.950	2.041.601.321	13.781.192.629

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.435.200.000.000	-	298.655.201.455	1.733.855.201.455
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	161.135.571.787	-	161.135.571.787
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	11.573.824.215 (180.262.794)	11.573.824.215 (180.262.794)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.435.200.000.000	161.135.571.787	310.048.762.876	1.906.384.334.663

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.435.200.000.000	137.648.613.977	324.866.540.588	1.897.715.154.565
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	153.966.435.395 (243.980.420.000)	153.966.435.395 -
Cổ tức công bố (i)	243.980.420.000	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.679.180.420.000	137.648.613.977	234.852.555.983	2.051.681.589.960

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 03.05.2024/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 5 năm 2024, Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức. Trước đó, việc chi cổ tức này đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên Số 26.04.2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024.

24.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Siba Holdings	679.803.930.000	40,5	581.029.000.000	40,5
Bà Bùi Hương Giang	54.627.300.000	3,2	46.690.000.000	3,2
Cổ đông khác	944.749.190.000	56,3	807.481.000.000	56,3
TỔNG CỘNG	1.679.180.420.000	100,0	1.435.200.000.000	100,0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.435.200.000.000	1.435.200.000.000
Tăng trong kỳ	243.980.420.000	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>1.679.180.420.000</u>	<u>1.435.200.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	243.980.420.000	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	243.980.420.000	-

24.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	167.918.420	143.520.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	167.918.420	143.520.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	167.918.420	143.520.000
Cổ phiếu đang lưu hành	167.918.420	143.520.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	167.918.420	143.520.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vốn điều lệ đã góp	9.762.650.000	9.762.650.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.806.610.195	5.164.219.054
Cổ tức đã chia lũy kế	<u>(4.320.000.000)</u>	<u>(4.320.000.000)</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.249.260.195</u>	<u>10.606.869.054</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	10.606.869.054	8.812.858.459
Lợi nhuận thuần trong kỳ	642.391.141	1.211.529.451
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	180.262.794
Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	<u>(2.200.000.000)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>11.249.260.195</u>	<u>8.004.650.704</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Doanh thu gộp	2.613.360.553.919	2.407.571.142.210
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu hoạt động chăn nuôi</i>	1.427.642.522.669	511.718.030.614
<i>Doanh thu bán nông sản</i>	1.179.734.075.250	1.832.860.503.567
<i>Doanh thu bán cám</i>	5.943.766.000	38.042.660.817
<i>Doanh thu bán bất động sản đầu tư</i>	-	23.856.502.596
<i>Khác</i>	40.190.000	1.093.444.616
Các khoản giảm trừ doanh thu	(168.576.000)	(1.141.052.109)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(168.576.000)	(1.141.052.109)
Doanh thu thuần	<u>2.613.191.977.919</u>	<u>2.406.430.090.101</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	2.525.480.325.126	2.313.985.777.328
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	87.711.652.793	92.444.312.773

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi tiền gửi và cho vay	7.787.619.108	8.348.986.294
Lãi chênh lệch tỷ giá	756.278.456	231.135.332
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	14.594.027.538
Khác	675.311.614	303.669.668
TỔNG CỘNG	<u>9.219.209.178</u>	<u>23.477.818.832</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	96.127.398.074	61.922.025.842
Chi phí phân bổ phát hành trái phiếu	7.876.191.677	3.155.439.146
Khác	1.193.929.183	19.712.136
TỔNG CỘNG	<u>105.197.518.934</u>	<u>65.097.177.124</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	1.163.593.149.798	404.148.829.341
Giá vốn hàng nông sản	1.155.837.831.700	1.797.141.324.717
Giá vốn hoạt động bán cám	8.018.777.462	34.999.247.952
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	14.594.681.967
Khác	15.974.411	55.160.686
TỔNG CỘNG	<u>2.327.465.733.371</u>	<u>2.250.939.244.663</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng	24.740.971.148	44.504.510.814
Chi phí vận chuyển	11.833.796.626	27.353.061.128
Chi phí nhân viên	5.254.007.553	8.106.736.755
Chi phí khấu hao	3.003.278.619	3.334.228.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	771.214.352	1.700.912.052
Khác	3.878.673.998	4.009.572.808
Chi phí quản lý doanh nghiệp	57.631.325.098	44.359.366.864
Chi phí nhân viên	26.035.468.837	25.302.054.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.347.387.658	7.197.351.183
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.299.801.541	820.091.559
Phân bổ lợi thế thương mại	599.497.847	189.473.025
Khác	19.349.169.215	10.850.396.989
TỔNG CỘNG	<u>82.372.296.246</u>	<u>88.863.877.678</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thu nhập khác	100.799.896.449	672.795.019
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	99.354.233.558	-
Khác	1.445.662.891	672.795.019
Chi phí khác	(1.069.501.984)	(7.406.697.497)
Chi phí khấu hao nhà máy chưa hoạt động sản xuất	-	(4.562.028.225)
Khác	(1.069.501.984)	(2.844.669.272)
LÃI (LỖ) THUẦN KHÁC	<u>99.730.394.465</u>	<u>(6.733.902.478)</u>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí hàng hóa	1.155.837.831.700	1.797.141.324.717
Chi phí nguyên vật liệu	750.781.232.453	345.497.024.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.235.957.596	36.814.829.361
Chi phí nhân viên	113.020.710.213	84.404.702.765
Chi phí khấu hao, hao mòn và phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 12, 13, 14 và 18)	74.599.605.142	44.943.101.128
Khác	189.362.692.513	31.002.139.776
TỔNG CỘNG	<u>2.409.838.029.617</u>	<u>2.339.803.122.341</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Công ty
Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động. Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.
- Chăn nuôi Minh Thành, Bắc An Khánh, Đông An Khánh, Nam An Khánh, Trang Trại Xanh 1, Trang Trại Xanh 2, Sông Hình, Anh Vũ Phú Yên, Hải Đăng Tây Ninh, Tâm Hưng, Tân Châu, Tây An Khánh
Các công ty con nêu trên được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các công ty này được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
- BAF Bình Định
BAF Bình Định có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, công ty này được ưu đãi thuế theo địa bàn. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.
- BAF Tây Ninh
BAF Tây Ninh được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 17% trong 10 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo. Ngoài ra, đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi, BAF Tây Ninh được hưởng thuế suất ưu đãi 15%.
- BAF Bình Phước
BAF Bình Phước được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.
- Chăn nuôi Bảo Ngọc, Thiên Phú Sơn, Kim Hợi
Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Chăn nuôi Bảo Ngọc, Thiên Phú Sơn, và Kim Hợi là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí thuế TNDN	28.545.438.666	4.774.443.209
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	2.497.811.936
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.545.438.666	7.272.255.145
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	23.951.767.809	(1.783.901.821)
TỔNG CỘNG	52.497.206.475	5.488.353.324

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	207.106.033.011	18.273.706.990
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	41.702.933.919	4.977.823.097
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ thuế của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập	8.965.358.124	13.770.467.211
Chi phí lãi vay không được trừ	3.334.793.755	3.105.112.023
Chi phí không được trừ	1.276.467.399	1.200.170.128
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	1.380.962.348	577.075.130
Phân bổ lợi thế thương mại	28.420.954	28.420.954
Điều chỉnh thuế trích thiếu các kỳ trước	-	2.497.811.936
Bù trừ thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh	-	(1.783.526.760)
Lỗ thuế kết chuyển từ kỳ trước của các công ty con	(148.765.032)	-
Thu nhập được miễn thuế	(4.042.964.992)	(18.885.000.395)
Chi phí thuế TNDN	52.497.206.475	5.488.353.324

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		VND	
	<i>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>năm 2024</i>	<i>năm 2023</i>	<i>sáu tháng kết</i>	<i>sáu tháng kết</i>
			<i>thúc ngày 30</i>	<i>thúc ngày 30</i>
			<i>tháng 6 năm</i>	<i>tháng 6 năm</i>
			<i>2024</i>	<i>2023</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	6.903.435.953	4.464.223.160	2.439.212.793	847.304.587
Chi phí trích trước khác	4.059.360.102	1.920.660.173	2.138.699.929	936.597.234
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong các kỳ sau	3.159.349.015	29.742.058.012	(26.582.708.997)	-
	14.122.145.070	36.126.941.345	(22.004.796.275)	1.783.901.821
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chi phí lãi vay vốn hóa	(5.839.310.589)	(3.892.339.055)	(1.946.971.534)	-
Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn	(1.803.637.391)	(1.803.637.391)	-	-
	(7.642.947.980)	(5.695.976.446)	(1.946.971.534)	-
Thuế thu nhập hoãn lại thuần	6.479.197.090	30.430.964.899		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			(23.951.767.809)	1.783.901.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Lỗi chuyển sang các kỳ sau

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các kỳ sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính phát sinh từ các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với tổng số tiền là 208.752.618.183 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 249.330.346.038 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi thuế	VND		
			Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2024	Không được chuyển lỗi	Chưa chuyển lỗi vào ngày 30 tháng 6 năm 2024
2019	2024	3.171.448.495	(1.727.049.972)	-	1.444.398.523
2020	2025	4.444.876.733	(1.826.704.528)	-	2.618.172.205
2021	2026	10.333.990.069	(4.727.675.097)	-	5.606.314.972
2022	2027	22.820.956.403	(9.260.360.587)	-	13.560.595.816
2023	2028	268.080.821.620	(168.980.027.444)	-	99.100.794.177
Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	2029	86.839.757.935	-	-	86.839.757.935
TỔNG CỘNG		395.691.851.255	(186.521.817.628)	-	209.170.033.628

Lỗi thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗi lũy kế có thể chuyển tại các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với giá trị 179.869.674.325 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này

32.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của kỳ sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang kỳ sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	VND		
			Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2024
2022 (i)	2027	18.084.964.780	(6.131.721.091)	-	11.953.243.689
2023 (i)	2028	88.843.085.871	-	-	88.843.085.871
Sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 (i)	2029	31.562.563.820	-	-	31.562.563.820
TỔNG CỘNG		138.490.614.471	(6.131.721.091)	-	132.358.893.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay chưa được trừ nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 132.358.893.380 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100.796.329.560 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay chưa được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
		<i>(Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND)	153.966.435.395	11.573.824.215
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	24.668.079.893	11.722.167.536
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	178.634.515.288	23.295.991.751
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (i)	167.918.042	167.918.042
Ảnh hưởng suy giảm do <i>Trái phiếu có thể chuyển đổi</i>	35.589.458	35.589.458
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (cổ phiếu)	203.507.500	203.507.500
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	<i>917</i>	<i>69</i>
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i>	<i>801</i>	<i>69</i>

- (i) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam ("Siba Food Việt Nam")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Solacons ("Solacons") (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons)	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH Agro Việt	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Công ty con của Cổ đông lớn
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc ("TV HĐQT kiêm TGD")
Ông Phan Ngọc Ân	TV HĐQT kiêm Phó TGD (đến ngày 30 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Duy Tân	TV HĐQT (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)
Ông Lê Xuân Thọ	TV HĐQT không điều hành
Ông Bùi Quang Huy	TV HĐQT độc lập (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Prasad Gopalan	TV HĐQT độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Tân	TV HĐQT độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS") (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)
Bà Dương Thị Hồng Tân	Thành viên BKS (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng BKS
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 1 năm 2024)
Ông Ngô Cao Cường	Giám đốc Tài chính
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Siba Tech	Xây dựng trại	126.925.794.355	316.230.283.575
Siba Food Việt Nam	Bán hàng Mua hàng	87.711.652.793 19.206.203.115	92.440.325.773 1.941.523.719
Solacons	Mua hàng	327.272.727	-
Tân Long	Bán hàng	-	3.987.000
A An	Mua hàng hóa	7.000.000	175.899.450
Siba Holdings	Trả cổ tức bằng cổ phiếu Mua cổ phiếu	98.774.930.000 40.048.420.000	-
Bà Bùi Hương Giang	Trả cổ tức bằng cổ phiếu Mua cổ phiếu	7.937.300.000 3.000.000.000	- -
Ông Ngô Cao Cường	Mua cổ phiếu	900.000.000	-
Ông Lê Xuân Thọ	Mua cổ phiếu	600.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Văn	Mua cổ phiếu	500.000.000	-
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Ông Trương Anh Tuấn	Mua cổ phiếu	200.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 01/NQ-BAF ngày 3 tháng 1 năm 2024 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị 6 tháng đầu năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Siba Food	Bán hàng	66.018.698.234	71.863.962.065
Siba Tech	Bán hàng	88.107.126	88.107.126
TỔNG CỘNG		66.106.805.360	71.952.069.191
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Tạm ứng xây dựng trại	48.022.409.863	61.583.593.301
Solacons	Mua hàng	959.909.091	1.189.090.909
TỔNG CỘNG		48.982.318.954	62.772.684.210
Phải thu ngắn hạn khác			
BAF Myanmar	Bán hàng	20.011.072.445	19.640.362.522
Phải trả người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Mua hàng	102.890.916.281	21.124.230.246
Siba Food	Mua hàng	12.569.352.383	6.194.612.677
Solacons	Mua hàng	657.923.776	327.272.727
Tân Long	Mua hàng	182.084.109	182.084.109
A An	Mua hàng	304.700.000	3.359.988
TỔNG CỘNG		116.604.976.549	27.831.559.747
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Mua cổ phiếu	40.048.420.000	-
Bà Bùi Hương Giang	Mua cổ phiếu	3.000.000.000	-
Ông Ngô Cao Cường	Mua cổ phiếu	900.000.000	-
Ông Lê Xuân Thọ	Mua cổ phiếu	600.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Văn	Mua cổ phiếu	500.000.000	-
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Ông Trương Anh Tuấn	Mua cổ phiếu	200.000.000	-
Siba Food	Khác	27.481.800	27.481.798
TỔNG CỘNG		45.875.901.800	27.481.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương và/hoặc các khoản thù lao khác) của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD") trong kỳ như sau:

	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch	-	-
Bà Bùi Hương Giang	TV HĐQT kiêm TGD	304.430.927	281.331.544
Ông Phan Ngọc Ân	TV HĐQT kiêm Phó TGD (đến ngày 30 tháng 5 năm 2023)	-	236.564.137
Ông Nguyễn Duy Tân	TV HĐQT (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)	-	-
Ông Lê Xuân Thọ	TV HĐQT không điều hành	-	-
Ông Bùi Quang Huy	TV HĐQT độc lập	-	-
Ông Prasad Gopalan	TV HĐQT độc lập	-	-
Ông Nguyễn Thanh Tân	TV HĐQT độc lập	-	-
Ông Trương Anh Tuấn	Phó TGD	189.960.515	-
Ông Nguyễn Văn Non	Phó TGD (đến ngày 31 tháng 1 năm 2024)	86.072.121	-
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	-	-
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó TGD thường trực (đến ngày 15 tháng 9 năm 2023)	-	241.493.315
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng BKS (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)	-	151.841.743
Bà Dương Thị Hồng Tân	Thành viên BKS (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)	33.765.865	144.305.990
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên BKS	-	-
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS	214.744.139	193.106.346
TỔNG CỘNG		828.973.567	1.248.643.075

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Bán nông sản	Bán heo	Bán cá	Khác	Loại trừ	VND
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Doanh thu thuần bộ phận						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.179.734.075.250	2.234.403.175.557	1.000.122.736.100	44.979.312.647	(1.846.047.321.635)	2.613.191.977.919
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	(806.929.228.888)	(994.178.970.100)	(44.939.122.647)	1.846.047.321.635	-
Tổng doanh thu thuần	1.179.734.075.250	1.427.473.946.669	5.943.766.000	40.190.000	-	2.613.191.977.919
Kết quả						
Lợi nhuận gộp	23.896.243.550	264.379.439.171	(2.075.011.462)	(474.426.711)	-	285.726.244.548
Doanh thu hoạt động tài chính						9.219.209.178
Chi phí tài chính						(105.197.518.934)
Chi phí bán hàng						(24.740.971.148)
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(57.631.325.098)
Thu nhập khác						100.799.896.449
Chi phí khác						(1.069.501.984)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(28.545.438.666)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						(23.951.767.809)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						154.608.826.536
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Tài sản và nợ phải trả						
Tổng tài sản	209.316.473.049	10.161.135.722.967	850.228.789.321	-	(3.953.589.687.477)	7.267.091.297.860
Tài sản bộ phận	209.316.473.049	10.161.135.722.967	850.228.789.321	-	(5.060.815.563.415)	6.159.865.421.922
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	1.107.225.875.938	1.107.225.875.938
Tổng nợ phải trả	1.734.742.111.856	5.398.765.218.782	325.803.684.328	-	(2.255.150.567.261)	5.204.160.447.705
Nợ phải trả bộ phận	1.734.742.111.856	5.398.765.218.782	325.803.684.328	-	(2.255.150.567.261)	5.204.160.447.705

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Bán nông sản	Bán heo	Bán cá	Khác	Loại trừ	VND
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Doanh thu thuần bộ phận						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.843.064.685.191	1.036.147.137.408	521.864.873.680	34.315.401.758	(1.028.962.007.936)	2.406.430.090.101
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	(11.345.233.733)	(524.429.106.794)	(483.822.212.863)	(9.365.454.546)	1.028.962.007.936	-
Tổng doanh thu thuần	1.831.719.451.458	511.718.030.614	38.042.660.817	24.949.947.212	-	2.406.430.090.101
Kết quả						
Lợi nhuận gộp	34.578.126.741	107.569.201.272	3.043.412.865	10.300.104.560	-	155.490.845.438
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	23.477.818.832
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	(65.097.177.124)
Phân lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	(44.504.510.814)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(44.359.366.864)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	672.795.019
Chi phí khác	-	-	-	-	-	(7.406.697.497)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	(7.272.255.145)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	1.783.901.821
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	12.785.353.666
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tài sản và nợ phải trả						
Tổng tài sản	890.459.855.304	8.309.047.119.690	782.596.638.311	-	(3.448.442.917.475)	6.533.660.695.830
Tài sản bộ phận	890.459.855.304	8.309.047.119.690	782.596.638.311	-	(3.870.132.992.884)	6.111.970.620.421
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	421.690.075.409	421.690.075.409
Tổng nợ phải trả	2.187.521.274.611	3.999.089.038.121	264.007.840.602	-	(1.825.279.481.123)	4.625.338.672.211
Nợ phải trả bộ phận	2.187.521.274.611	3.999.089.038.121	264.007.840.602	-	(1.825.279.481.123)	4.625.338.672.211

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT

36.1 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	419.678.928.382	251.946.249.836
Từ 1 đến 5 năm	1.591.687.859.909	931.354.841.564
Trên 5 năm	3.253.647.610.909	1.700.258.409.091
TỔNG CỘNG	<u>5.265.014.399.200</u>	<u>2.883.559.500.491</u>

36.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dự án Giai Xuân	253.841.953.703	241.149.856.918
Dự án Hải Đăng	178.103.346.768	389.210.844.380
Dự án Tây An Khánh	107.440.773.999	-
Dự án Bắc An Khánh	103.030.525.308	32.866.600.628
Dự án Sông Hình	91.812.933.352	107.718.514.955
Dự án Tân Châu	85.805.512.083	135.277.033.278
Dự án Nhà máy Cẩm Tây Ninh	84.679.720.451	83.906.286.090
Dự án Tâm Hưng	-	157.147.272.250
TỔNG CỘNG	<u>904.714.765.664</u>	<u>1.147.276.408.499</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài các sự kiện được nêu tại *Thuyết minh số 5 và số 21*, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vũ Thị Đan Thùy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Số: 29.08/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC bán niên 2024 so với cùng kỳ năm
2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

Tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)	Chênh lệch tăng	
			Số tiền (VND)	%
Lợi nhuận sau thuế Riêng lũy kế 6 tháng	201.683.433.656	9.688.786.927	191.994.646.729	1982%
Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất lũy kế 6 tháng	154.608.826.536	12.785.353.666	141.823.472.870	1109%

Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2024 cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm 2023 do một số nguyên nhân sau:

- Thị trường giá heo trong Quý 2 đã có những sự hồi phục nhất định sau đợt giảm đáy vào Quý 4 năm 2023. Hiện tại giá heo vẫn đang duy trì ở mức trên **60.000 đ/kg**.
- Sản lượng heo của BaF trong Quý 2 đạt hơn **144.000** con. Nâng tổng sản lượng heo lũy kế 6 tháng đầu năm 2024 đạt hơn **252.000** con cao hơn gấp 1.8 lần so với 6 tháng cùng kỳ năm trước chỉ có hơn **135.000** con.
- Giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất thức ăn chăn nuôi cũng đã giảm 10-20% so với giai đoạn trước, góp phần tăng hiệu quả chăn nuôi
- Về chênh lệch lợi nhuận lũy kế 6 tháng, một phần đã được giải thích trong quý 1 từ khoản lợi nhuận đáng kể đã được ghi nhận từ việc bán lô đất Mai Chí Thọ. Khu đất này ban đầu được dự định để phát triển tòa nhà văn phòng mới của BaF. Tuy nhiên, với việc công ty chuyển đến địa điểm hiện tại phù hợp hơn vào năm 2023. Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, việc giữ lại tài sản được cho là không cần thiết, Công ty đã quyết định chuyển nhượng để tập trung nguồn lực vào kinh doanh chăn nuôi cốt lõi.

Với chiến lược đầu tư bài bản chuyên nghiệp ngay từ đầu, Công ty tập trung tối ưu hiệu suất chăn nuôi, kiểm soát chi phí để gia tăng hiệu quả hoạt động và duy trì mức giá vốn thấp hơn tiêu chuẩn ngành, mục tiêu giữ vững đàn heo tránh dịch bệnh và tiếp tục tăng trưởng quy mô theo kế hoạch đề ra.



Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang

